

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-KTTV ngày tháng 11 năm 2025 của Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Bắc Bộ	Trung Bộ	Nam Bộ	Trung tâm Kỹ thuật	Thông tin và Dữ liệu	Trung tâm Dự báo	Trung tâm ĐTKS, CN và DV KTTV	Văn phòng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ									
1	Thu phí khai thác, sử dụng tài liệu thông tin, dữ liệu KTTV	4.856.000					4.856.000			
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (Các hoạt động kinh tế)	3.399.000	0	0	0	0	3.399.000	0	0	0
	<i>Trong đó: tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP</i>	140.000					140.000			
	<i>Chi thường xuyên (Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho cán bộ trực tiếp thực hiện việc thu phí)</i>	3.399.000	0	0	0	0	3.399.000	0	0	0
	<i>Chi không thường xuyên (Chi mua sắm, sửa chữa phục vụ cho việc thu phí)</i>	0								
3	Số phí nộp NSNN	1.457.000	0	0	0	0	1.457.000	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NSNN	705.084.151	226.417.866	147.016.034	128.647.000	41.109.000	66.669.000	36.129.000	34.683.152	24.413.099
-	<i>Vốn trong nước</i>	<i>702.866.151</i>	<i>226.417.866</i>	<i>147.016.034</i>	<i>128.647.000</i>	<i>39.158.000</i>	<i>66.669.000</i>	<i>35.862.000</i>	<i>34.683.152</i>	<i>24.413.099</i>
	<i>Trong đó: tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP</i>	1.927.900	1.036.000	416.900	62.000	118.000	102.000	97.000	54.000	42.000
	Quản lý hành chính	21.790.099	0	0	0	0	0	0	0	21.790.099
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.323.000	790.000	305.000	923.000	1.187.000	523.000	2.045.000	300.000	250.000
	Các hoạt động kinh tế	630.285.052	212.565.866	135.397.034	115.105.000	37.971.000	66.146.000	33.817.000	26.910.152	2.373.000
	Sự nghiệp môi trường	44.468.000	13.062.000	11.314.000	12.619.000	0	0	0	7.473.000	0
-	<i>Vốn ngoài nước (Các hoạt động kinh tế)</i>	<i>2.218.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.951.000</i>	<i>0</i>	<i>267.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
A	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	21.790.099	0	0	0	0	0	0	0	21.790.099
	<i>Trong đó: tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP</i>	30.000	0							30.000
A.1	Vốn trong nước	21.790.099	0	0	0	0	0	0	0	21.790.099
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.203.000	0	0	0	0	0	0	0	12.203.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.587.099	0	0	0	0	0	0	0	9.587.099
B	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	6.323.000	790.000	305.000	923.000	1.187.000	523.000	2.045.000	300.000	250.000
B1	Vốn trong nước	6.323.000	790.000	305.000	923.000	1.187.000	523.000	2.045.000	300.000	250.000
	<i>Trong đó: tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP</i>	34.000	0	0	7.000	10.000	0	16.000	1.000	0
I	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN	6.123.000	790.000	305.000	923.000	1.187.000	523.000	2.045.000	200.000	150.000
1	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	5.873.000	540.000	305.000	923.000	1.187.000	523.000	2.045.000	200.000	150.000

TT	Nội dung	Tổng số	Bắc Bộ	Trung Bộ	Nam Bộ	Trung tâm Kỹ thuật	Thông tin và Dữ liệu	Trung tâm Dự báo	Trung tâm ĐTKS, CN và DV KTTV	Văn phòng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	250.000	250.000	0	0	0	0	0	0	0
II	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	200.000	0	0	0	0	0	0	100.000	100.000
C	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	632.503.052	212.565.866	135.397.034	115.105.000	39.922.000	66.146.000	34.084.000	26.910.152	2.373.000
	<i>Trong đó: tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP</i>	<i>1.758.900</i>	<i>992.000</i>	<i>401.900</i>	<i>34.000</i>	<i>108.000</i>	<i>102.000</i>	<i>81.000</i>	<i>28.000</i>	<i>12.000</i>
C1	Vốn trong nước	630.285.052	212.565.866	135.397.034	115.105.000	37.971.000	66.146.000	33.817.000	26.910.152	2.373.000
I	Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	116.193.000	42.071.000	26.752.000	26.507.000	0	0	20.863.000		
1	Nhiệm vụ nhà nước đặt hàng	116.193.000	42.071.000	26.752.000	26.507.000	0	0	20.863.000	0	0
II	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	514.092.052	170.494.866	108.645.034	88.598.000	37.971.000	66.146.000	12.954.000	26.910.152	2.373.000
1	Chi mua sắm thiết bị, phụ tùng, linh kiện thay thế hàng năm	3.652.000	845.000	289.000	521.000	1.200.000	0	0	168.000	629.000
2	Chi sửa chữa lớn, xây dựng nhỏ, khắc phục bão lũ	17.103.900	9.908.000	6.578.900	617.000	0	0	0	0	0
3	Nhiệm vụ đặc thù	482.190.000	159.741.866	101.777.134	87.460.000	33.453.000	66.146.000	9.762.000	22.106.000	1.744.000
4	Nhiệm vụ chuyên môn	11.146.152	0	0	0	3.318.000	0	3.192.000	4.636.152	0
C2	Vốn ngoài nước	2.218.000	0	0	0	1.951.000	0	267.000	0	0
I	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.218.000	0	0	0	1.951.000	0	267.000	0	0
D	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	44.468.000	13.062.000	11.314.000	12.619.000	0	0	0	7.473.000	0
	<i>Trong đó: tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP</i>	<i>105.000</i>	<i>44.000</i>	<i>15.000</i>	<i>21.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>25.000</i>	<i>0</i>
D.1	Vốn trong nước	44.468.000	13.062.000	11.314.000	12.619.000	0	0	0	7.473.000	0
I	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	44.468.000	13.062.000	11.314.000	12.619.000	0	0	0	7.473.000	0
1	Nhiệm vụ đặc thù	25.644.000	4.592.000	5.440.000	8.139.000	0	0	0	7.473.000	0
2	Nhiệm vụ chuyên môn	18.824.000	8.470.000	5.874.000	4.480.000	0	0	0	0	0